

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **43/2025/HNGĐ-PT**

Ngày 02 - 12 - 2025

*“V/v: Tranh chấp về chia tài sản  
chung sau khi ly hôn”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Danh Đại.

*Các Thẩm phán:* Bà Đặng Thị Thu Hằng và ông Lê Ngọc Minh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Đức Anh - Thư ký viên TAND tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 34/2025/TLPT-HNGĐ, ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc *“Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn”*. Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 88/2025/HNGĐ-ST ngày 27/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Ngọc Ử, sinh năm 1975; Có mặt.

Địa chỉ: Số E H, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Phi H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường T, tỉnh Đắk Lắk (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 02/12/2025 tại Văn phòng C); Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Minh N, sinh năm 1979; Có mặt.

Địa chỉ: Số D C, phường T, tỉnh Đắk Lắk.

**- Người kháng cáo:** Bị đơn bà Trần Thị Minh N.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\* Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Trương Ngọc Ử và người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Phi H cùng trình bày:**

Ông Trương Ngọc Ử và bà Trần Thị Minh N ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 165/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Tại thời điểm ly hôn, ông Ử và bà N chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung. Ông Ử xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà N gồm: Quyền sử dụng đất, tại

thửa 2112, tờ bản đồ 19, diện tích 101,5m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất (nhà xây cấp 4), tại địa chỉ số E H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 360584, do UBND thành phố B cấp ngày 14/7/2021, đứng tên ông Trương Ngọc Ứ.

Về nguồn gốc quyền sử dụng đất, ông Ứ xác định tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Ứ và bà N, có được do nhận chuyển nhượng từ người khác (hình thức hợp đồng viết tay, không có công chứng, chứng thực) vào tháng 9 năm 2007. Việc chuyển nhượng đất được tổ dân phố xác nhận. Sau khi nhận chuyển nhượng, đến tháng 10/2007 ông Ứ và bà N xây 01 căn nhà cấp 4 trên toàn bộ diện tích đất nêu trên.

Về công sức đóng góp trong việc hình thành và phát triển khối tài sản chung, ông Ứ xác định ông Ứ và bà N có công sức đóng góp như nhau. Sau khi nhận chuyển nhượng, đến năm 2021 (sau khi các đương sự ly hôn) ông Ứ thực hiện thủ tục hành chính để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tài chính. Ngày 14/7/2021, ông Ứ được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 360584, đứng tên ông Trương Ngọc Ứ.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên theo hướng mỗi người được chia 1/2 trị giá tài sản chung, cụ thể: Giao cho ông Trương Ngọc Ứ được quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, ông Ứ có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho bà N.

***\* Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Trần Thị Minh N trình bày:***

Bà Trần Thị Minh N và ông Trương Ngọc Ứ đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 165/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên về chia tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ số E H, phường T, thành phố B (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 360584, cấp ngày 19/7/2021), bà N xác định đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà N và ông Ứ. Về nguồn gốc tài sản, do các đương sự nhận chuyển nhượng từ người khác (thông qua hình thức viết giấy tay) vào năm 2006, có tổ dân phố xác nhận. Đến năm 2007, bà N và ông Ứ xây nhà cấp 4 trên toàn bộ diện tích đất nêu trên. Về công sức đóng góp của mỗi người trong việc hình thành tài sản, bà N xác định tiền mua đất và tiền đầu tư xây nhà đều do bà N bỏ ra, ông Ứ không có đóng góp gì trong việc hình thành và phát triển tài sản nêu trên.

Nay ông Ứ khởi kiện yêu cầu chia tài sản thì bà N là không đồng ý, vì khi ly hôn bà N và ông Ứ đã thống nhất sẽ tặng cho nhà và đất tại địa chỉ số E H, phường T, thành phố B, cho con chung là cháu Trương Ngọc S, sinh ngày 22/3/2003, khi cháu đủ 18 tuổi. Hiện cháu Trương Ngọc S đã trên 18 tuổi nên bà N yêu cầu ông Ứ thực hiện việc tặng cho tài sản nêu trên cho cháu S. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N xác định sau khi ly hôn bà N không biết việc ông Ứ thực hiện thủ tục hành chính để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nhà và đất do ông Ứ trực tiếp quản lý, sử dụng, bà N xác định nguồn gốc tài sản nêu trên có được do bà N sử dụng khoản tiền riêng để mua đất và xây nhà, nhưng không giao nộp được tài liệu, chứng cứ để

chứng minh cho lời trình bày của mình.

***Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 88/2025/HNGĐ-ST ngày 27/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk) đã quyết định:***

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Ngọc Ủ.

1.1. Xác định tài sản chung của ông Trương Ngọc Ủ và bà Trần Thị Minh N gồm:

Quyền sử dụng đất thửa số 2112, tờ bản đồ 19, diện tích 101,5m<sup>2</sup>, tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 360584, do UBND thành phố B cấp ngày 14/7/2021) và tài sản gắn liền với đất gồm: Căn nhà xây cấp 4 (xây dựng vào năm 2007), diện tích (6x15)m, kết cấu móng bê tông cốt thép, tường xây gạch, trần thạch cao dạng tấm, mái lợp tôn, nền gạch ceramic 40x40, nhà có gác lửng bê tông cốt thép diện tích 50m<sup>2</sup>; mái che bằng tôn, khung sắt, nền láng xi-măng, diện tích 20m<sup>2</sup>; cổng sắt diện tích 8m<sup>2</sup>, có tường rào, khung sắt bảo vệ và 02 trụ cổng.

Trị giá tài sản chung: 2.204.980.925 đồng.

1.2. Giao cho ông Trương Ngọc Ủ được quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

1.3. Ông Trương Ngọc Ủ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Minh N số tiền 1.102.490.000 đồng (tiền chênh lệch tài sản).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Trần Thị Minh N có nghĩa vụ trả lại cho ông Trương Ngọc Ủ số tiền 1.200.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Trương Ngọc Ủ phải chịu 45.075.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2023/0012529 ngày 10/12/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Ông Trương Ngọc Ủ còn phải nộp 40.075.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Trần Thị Minh N phải chịu 45.075.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/6/2025, bị đơn bà Trần Thị Minh N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết giao lại tài sản chung là nhà và đất cho bà N, ông U được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung là 1.102.490.000 đồng, ông U phải chịu toàn bộ số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.400.000 đồng và số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 90.149.400 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Trương Ngọc U giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn bà Trần Thị Minh N giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung giải quyết vụ kiện.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm về vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Minh N, sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Minh N là trong thời hạn luật định, bà N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Trần Thị Minh N, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thấy rằng:

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trương Ngọc U và bị đơn và Trần Thị Minh N đều tự nguyện thống nhất thỏa thuận được các nội dung gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa số 2112, tờ bản đồ 19, diện tích 101,5m<sup>2</sup>, tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 360584, do UBND thành phố B cấp ngày 14/7/2021 cho ông Trương Ngọc U là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông U và bà N. Giá trị tài sản được định giá tại Tòa án cấp sơ thẩm là 2.204.980.925 đồng.

+ Giao cho bà Trần Thị Minh N được quyền quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên. Bà N1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định.

+ Bà Trần Thị Minh N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Ngọc U số tiền

1.500.000.000 đồng.

+ Về chi phí tố tụng: Ông Trương Ngọc Ứ tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

+ Về án phí: Các bên tự nguyện chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và sự thỏa thuận của các đương sự như trên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa Bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa, nên án phí dân sự sơ thẩm mà các đương sự phải chịu được tính toán lại như sau:

Nguyên đơn ông Trương Ngọc Ứ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản được chia là 1.500.000.000 đồng, tương ứng với mức án phí được tính là  $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times 700.000.000 \text{ đồng} = 57.000.000 \text{ đồng}$ , được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2023/0012529 ngày 10/12/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - tỉnh Đắk Lắk). Ông Trương Ngọc Ứ còn phải nộp 52.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Trần Thị Minh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản được chia là 704.980.925 đồng ( $2.204.980.925 \text{ đồng} - 1.500.000.000 \text{ đồng}$ ) với mức án phí được tính là  $20.000.000 \text{ đ} + 4\% \times 304.980.925 \text{ đồng} = 32.000.000 \text{ đồng}$  (đã làm tròn).

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, nên bị đơn kháng cáo là bà Trần Thị Minh N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0011174 ngày 17/6/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - tỉnh Đắk Lắk).

[4] Về chi phí tố tụng: Ông Trương Ngọc Ứ tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 2.400.000 đồng (đã nộp và chi phí xong tại Tòa án cấp sơ thẩm).

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Các Điều 29, 33, 37, 59 và 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Minh N, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 88/2025/HNGĐ-ST ngày 27/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk).

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Ngọc Ứ.

[1] Công nhận sự thỏa thuận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

[1.1] Xác định Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 2112, tờ bản đồ 19, diện tích 101,5m<sup>2</sup>, tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 360584, do UBND thành phố B cấp ngày 14/7/2021 tên ông Trương Ngọc Ứ, tài sản gắn liền với đất gồm: Căn nhà xây cấp 4 (xây dựng vào năm 2007), diện tích (6x15)m, kết cấu móng bê tông cốt thép, tường xây gạch, trần thạch cao dạng tấm, mái lợp tôn, nền gạch ceramic 40x40, nhà có gác lửng bê tông cốt thép diện tích 50m<sup>2</sup>; mái che bằng tôn, khung sắt, nền láng xi-măng, diện tích 20m<sup>2</sup>; cổng sắt diện tích 8m<sup>2</sup>, có tường rào, khung sắt bảo vệ và 02 trụ cổng là tài sản chung của ông Trương Ngọc Ứ và bà Trần Thị Minh N.

Trị giá tài sản chung là: 2.204.980.925 đồng (*Hai tỷ, hai trăm lẻ bốn triệu, chín trăm tám mươi nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng*).

[1.2] Giao cho bà Trần Thị Minh N được quyền quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

Bà Trần Thị Minh N được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định.

[1.3] Buộc bà Trần Thị Minh N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Ngọc Ứ số tiền 1.500.000.000 đồng (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*).

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

[2]. Về chi phí tố tụng: Ông Trương Ngọc Ứ tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 2.400.000 đồng (đã nộp và chi phí xong tại Tòa án cấp sơ thẩm).

[3]. Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trương Ngọc Ứ phải chịu 57.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2023/0012529 ngày 10/12/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - tỉnh Đắk Lắk). Ông Trương Ngọc Ứ còn phải nộp 52.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Trần Thị Minh N phải chịu 32.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Trần Thị Minh N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0011174 ngày 17/6/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - tỉnh Đắk Lắk).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Tòa PT TAND tối cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 1;
- Phòng THADS khu vực 1 - Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Danh Đại**